

**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÁNG 8 NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 267 /BC-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>									
<b>1</b>	<b>Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>									
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		17,664	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				10,357	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,662					2,800	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		4,912					2,673	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		7,625					4,058	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,465					827	
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		30,143					17,407	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,049					4,606	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		8,817					4,534	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		12,761					6,860	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,516					1,407	
<b>2</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>52.00</b>						
<b>3</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	<b>%</b>		<b>&gt;=10%</b>						<b>10.3%</b>
<b>4</b>	<b>Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành</b>	<b>%</b>								
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21						
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30						
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43						
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
<b>5</b>	<b>Nông nghiệp</b>								
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>								
	- Lúa	Ha	23,226	22,877	20,722	22,890	98.6%	100.1%	
	- Cà phê	Ha	25,537	29,292	28,986	29,441	115.3%	100.5%	
	- Cao su	Ha	75,312	75,995	76,841	77,393	102.8%	101.8%	
	- Sắn	Ha	38,591	37,720	38,289	39,425	102.2%	104.5%	
	- Mía	Ha	938	910	956	954	101.7%	104.8%	
	- Ngô	Ha	5,026	5,327	4,687	5,104	101.5%	95.8%	224
	- Cây ăn quả	Ha	5,070	9,375	7,898	8,846	174.5%	94.4%	529
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1,089</i>	<i>3,000</i>	<i>1,523</i>	<i>2,471</i>	<i>226.9%</i>	<i>82.4%</i>	<i>529</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	869	2,219	1,756	2,267	260.9%	102.2%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>558</i>	<i>1,000</i>	<i>537</i>	<i>1,048</i>	<i>187.8%</i>	<i>104.8%</i>	
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		116,859	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				77,337
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627	Chưa đến kỳ thu hoạch				67,627
	- Cao su mũ tươi	Tấn		94,800	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				79,452
	- Sắn	Tấn		570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch				570,530
	- Mía cây	Tấn		51,300					51,300
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1,741	1,260.9	1,263.3	139.3%	72.6%	477
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>500</i>	<i>19.9</i>	<i>22.3</i>	<i>4.5%</i>		<i>478</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,846	4,664	3,541	3,963	214.7%	85.0%	701

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		480	2,000	877.3	1,298.7	270.6%	64.9%	701	
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>									
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>	<b>Con</b>	<b>257,475</b>	<b>274,500</b>	<b>264,961</b>	<b>264,787</b>	<b>102.8%</b>	<b>96.5%</b>	<b>9,713</b>	
	- Đàn trâu	Con	24,910	25,000	24,990	24,857	99.8%	99.4%	143	
	- Đàn bò	Con	84,005	84,500	84,550	84,420	100.5%	99.9%	80	
	- Đàn lợn	Con	148,560	165,000	155,421	155,510	104.7%	94.2%	9,490	
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>									
	- Thịt hơi các loại	Tấn		35,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm					17,583
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn		22,000						10,912
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>									
	- Trồng mới rừng	Ha	3,230	4,500	1,753.0	4,284.1	132.6%	95.2%	216	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.10	63.10	63.10	100.1%	100.0%		
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>									
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	733	805	776.5	778.0	106.1%	96.6%	27	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,324	1,850	1,218	1,409	106.4%	76.2%	441	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,548	5,500	2,370	2,750	107.9%	50.0%	2,750	
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>									
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	224,559	500,000	210,684	247,587	110.3%	49.5%	252,413	
	- Tinh bột sắn	Tấn	146,548	300,000	109,168	123,318	84.1%	41.1%	176,682	
	- Đường	Tấn	8,376	12,000	7,188	7,188	85.8%	59.9%	4,812	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	23,232	42,500	18,028	19,987	86.0%	47.0%	22,513	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,253	3,300	1,492	1,734	138.4%	52.5%	1,566	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	297	450	259	294	99.0%	65.3%	156	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
	- Nước máy	1000 M3	2,365	3,800	2,066	2,361	99.8%	62.1%	1,439	
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>15,882</b>	<b>28,490</b>	<b>19,204</b>	<b>21,544</b>	<b>135.7%</b>	<b>75.6%</b>	<b>6,946</b>	
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>									
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	253,000	900,000	900,000	930,000	367.6%	103.3%		
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	50,000	100	100		0.2%	49,900	
	+ Khách nội địa	Lượt khách	253,000	850,000	899,900	929,900	367.5%	109.4%		
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	183.0	250	220.0	235.5	128.7%	94.2%	14.5	
<b>9</b>	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>29</b>	<b>44</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>124.1%</b>	<b>81.8%</b>	<b>8</b>	
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>	<i>8</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>100.0%</i>	<i>12.5%</i>	<i>7</i>	
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>2</b>	
<b>11</b>	<b>Thu NSNN</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1,905</b>	<b>4,000</b>	<b>2,488</b>	<b>2,742</b>	<b>144.0%</b>	<b>68.6%</b>	<b>1,258</b>	
<b>12</b>	<b>Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>4,668</b>	<b>11,743</b>	<b>4,766</b>	<b>5,295</b>	<b>113.4%</b>	<b>45.1%</b>	<b>6,448</b>	
<b>13</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>159.5</b>	<b>270</b>	<b>179.5</b>	<b>209.7</b>	<b>131.5%</b>	<b>77.7%</b>	<b>60.3</b>	
<b>14</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>3.65</b>	<b>6.6</b>	<b>3.35</b>	<b>4.40</b>	<b>120.5%</b>	<b>66.7%</b>	<b>2.2</b>	
<b>15</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>61</b>	<b>43</b>	<b>Số liệu năm 2022 công bố vào giữa năm 2023</b>					<b>43</b>
<b>16</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>54</b>	<b>39</b>						<b>39</b>
<b>17</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>59</b>	<b>38</b>						<b>38</b>
<b>18</b>	<b>Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>44</b>	<b>18</b>						<b>18</b>
<b>19</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>		<b>23,000</b>	<b>Báo cáo quý, 6 tháng, năm</b>					<b>12,641</b>
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>			<i>16,400</i>						
<b>20</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	205	310	228	247	120.5%	79.7%	63
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	5,502	5,460	4,179	4,724	85.9%	86.5%	736
<b>21</b>	<b>Hợp tác xã</b>								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	191	225	222	223	116.8%	99.1%	2
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	18	30	33	36	200.0%	120.0%	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	4	2	8	10	250.0%	500.0%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	949	990	1,128	1,135	119.6%	114.6%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16.5	16.5	108.6%	97.1%	0.5
<b>22</b>	<b>Tổ hợp tác</b>								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	225	218	218	106.3%	96.9%	7
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,150	2,350	2,236	2,236	104.0%	95.1%	114
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI</b>								
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
-	Dân số trung bình	Người		580,000	Báo cáo 6 tháng, năm				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2	Báo cáo năm				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9					67.9
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109	Báo cáo 6 tháng, năm				0.7
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		5,800	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				2,496
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7	Báo cáo năm				55.7
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		40					40
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576	Báo cáo năm				16,576	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32					11.32	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272					11,272	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69					7.69	
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		167,300	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				3,800	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"								
	+ Tiểu học	"		99.9						
	+ Trung học cơ sở	"		97.7						
	+ Trung học phổ thông	"		57.0					3	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		20						6
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%								
	+ Mầm non	%		44						2
	+ Tiểu học	%		67						
	+ Trung học Cơ sở	%		45						1
	+ Trung học phổ thông	%		50						
<b>5</b>	<b>Y tế</b>									
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	85.97	92.75	90.58	90.6	105.4%	97.7%	2.15	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17.47	19.55	18.55	18.58	106.4%	95.0%	0.97	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.69	11.82	11.77	11.8	100.9%	99.8%	0.02	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		40.3	Báo cáo quý 6 tháng, năm					
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.8					0.30	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100					1.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7	Báo cáo năm				
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56	Báo cáo năm				
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84					
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>	%		<b>99.9</b>	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				<b>0.05</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>	%		<b>97.06</b>					<b>0.29</b>
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>	%		<b>97.18</b>					<b>0.40</b>
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>								
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý</b>	%		<b>86</b>	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				<b>1</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch</b>	%		<b>90</b>					
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%		<b>92</b>					<b>0.5</b>
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	%		<b>100</b>					
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường</b>	%		<b>83.5</b>					<b>0.17</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>	%		<b>64.28</b>					
<b>VI</b>	<b>CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>								
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố</b>	%		<b>&gt;90</b>	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ điều tra, khám phá án</b>	%		<b>&gt;=80</b>					
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		<b>&gt;=90</b>					
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ giao quân</b>	%		<b>100</b>					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70	<b>Báo cáo năm</b>			>70	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70				>70	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%				Giảm 5%	